TỈNH ỦY TRÀ VINH
*****

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Trà Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TỈNH ĐẢNG BỘ NHIỆM KỲ 2020 - 2025

(Kèm Báo cáo Tỉnh ủy số 02-BC/TU, ngày 20/10/2020 của Tỉnh ủy)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết Đại hội
1	*2*	*3*	*4*
I	**XÂY DỰNG ĐẢNG, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**		
1	Hàng năm tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành nhiệm vụ hàng năm	%	100
	Trong đó: Tỷ lệ tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	80% trở lên
	Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ	%	80% trở lên
2	Số đảng viên phát triển mới	Đảng viên	5.500 - 6.000
3	Tập hợp dân số trong độ tuổi vào các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp	%	85
II	**KINH TẾ**		
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	10- 11%
	Khu vực I tăng	%	2,35
	Khu vực II tăng	%	14,48
	Khu vực III tăng	%	7,69
5	Đến năm 2025 GRDP bình quân đầu người	Trđ/người/năm USD	100 4.300
6	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong GRDP	%	76,25
7	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân 5 năm (*Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội trong GRDP*)	Tỷ đồng	160.000
8	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025	%	33
9	Thu ngân sách (nội địa) tăng bình quân hàng năm	%	12
III	**XÃ HỘI**		
10	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100
	Xã nông thôn mới nâng cao	%	51
	Trong đó: Xã nông thôn mới kiểu mẫu	%	20

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết Đại hội
	Huyện nông thôn mới	Huyện	07
	Thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	thị xã, thành phố	02
	Tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025	tỉnh	01
11	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	35
	Tỷ lệ lao động công nghiệp - xây dựng trong tổng lao động xã hội	%	28
	Tỷ lệ lao động dịch vụ	%	37
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70
	Có bằng cấp, chứng chỉ	%	35
	Hàng năm tạo việc làm mới	Người	23.000
13	Tỷ lệ thất nghiệp	%	< 2
14	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học		
	Tiểu học	%	100
	Trung học cơ sở	%	99
15	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30
	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	10 - 12
16	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế so với dân số	%	95
17	Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội so lực lượng lao động xã hội	%	45
	Trong đó: Bảo hiểm xã hội tự nguyện so lực lượng lao động xã hội	%	5
18	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân hàng năm	%	1,5 - 2
19	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,5
IV	**MÔI TRƯỜNG**		
20	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh		
	Khu vực thành thị	%	99,5
	Khu vực nông thôn	%	99
21	Tỷ lệ chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	99,5 - 100
	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt	%	75 - 80
	Đô thị	%	> 98,5%
	Nông thôn	%	78 - 80
22	Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100
23	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	%	4,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết Đại hội
V	**QUỐC PHÒNG - AN NINH**		
24	Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội	Giữ vững	
25	Hàng năm cơ quan, đơn vị đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự	%	95% trở lên
	Xã phường, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	90% trở lên
26	Hàng năm xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	95% trở lên